

Phụ lục 1
CHỈ SỐ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ CCHC ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
(Kèm theo Quyết định số 2565 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
I	NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC CCHC THEO LĨNH VỰC	95				
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC CỦA SỞ, BAN, NGÀNH	15				Sở Nội vụ
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của sở, ban, ngành	
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định = 1;</i>					
	<i>Ban hành trong tháng 1 của năm kế hoạch = 0,75;</i>					
	<i>Ban hành muộn hơn = 0,5;</i>					
	<i>Không ban hành = 0.</i>					
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của sở, ban, ngành	0.5			nt	
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ = 0,5; Không xác định đầy đủ nhiệm vụ = 0</i>					
1.1.3	Các kết quả phải được xác định rõ ràng, cụ thể và định rõ trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức	0.5			nt	
	<i>Đạt yêu cầu = 0,5; Không đạt yêu cầu = 0</i>					
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC của sở, ban, ngành	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch = 1;</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch = 0,75;</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 80% kế hoạch = 0,5;</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0</i>					
1.2	Bố trí kinh phí chỉ đạo, triển khai công tác CCHC (không bố trí kinh phí lồng ghép với các nội dung khác)	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Chứng từ chi của sở, ban, ngành	
	<i>Có bố trí kinh phí = 1; Không bố trí kinh phí = 0</i>					
1.3	Báo cáo CCHC	2.5				
1.3.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	2			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Đủ số lượng báo cáo và đúng thời gian quy định = 2. Thiếu báo cáo thì trừ 0,5 điểm/1 báo cáo; có báo cáo nhưng chậm thời gian thì trừ 0,25 điểm/1 báo cáo.</i>					
1.3.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn (Riêng báo cáo 6 tháng và báo cáo năm phải có các biểu mẫu kèm theo)	0.5			nt	
	<i>Đạt yêu cầu = 0,5; Không đạt yêu cầu = 0</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
1.4	Kiểm tra công tác CCHC đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc	2				
1.4.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với cơ quan và các đơn vị thuộc sở, ban, ngành (Đối với các cơ quan có đơn vị trực thuộc thì phải có KHKT riêng; đối với cơ quan không có đơn vị trực thuộc thì xây dựng kế hoạch lồng ghép nhưng phải cụ thể trong kế hoạch CCHC năm)	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của sở, ban, ngành	
	<i>Có kế hoạch kiểm tra số cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc: Trên 50% = 0,5; Từ 30% đến 50% = 0,25; Dưới 30% hoặc không có kế hoạch = 0</i>					
1.4.2	Báo cáo kết quả kiểm tra CCHC (Đối với các cơ quan có đơn vị trực thuộc thì phải có báo cáo kiểm tra riêng; đối với cơ quan không có đơn vị trực thuộc thì khi làm báo cáo năm phải lồng ghép báo cáo kiểm tra nhưng phải cụ thể)	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Có báo cáo = 0,5; Không có báo cáo = 0</i>					
1.4.3	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1			nt	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch = 1;</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch = 0,75;</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 80% kế hoạch = 0,5;</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0</i>					
1.5	Công tác tuyên truyền CCHC	1				
1.5.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (Có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc có kế hoạch cụ thể nằm trong kế hoạch CCHC năm hoặc đăng ký phối hợp với Sở Nội vụ trong công tác tuyên truyền)	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của sở, ban, ngành	
	<i>Có kế hoạch = 0,5; Không có kế hoạch = 0</i>					
1.5.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch = 0,5;</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch = 0,4;</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 80% kế hoạch = 0,3;</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0</i>					
1.6	Có quy định, quy chế bằng văn bản gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Quy chế, quy định của sở, ban, ngành	
	<i>Có quy chế, quy định của sở, ban, ngành = 0,5; Không có = 0</i>					
1.7	Trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác CCHC	2				
1.7.1	Phân công trách nhiệm phụ trách công tác CCHC	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Quy chế, quy định của sở, ban, ngành	
	<i>Người đứng đầu cơ quan, đơn vị phụ trách công tác CCHC = 1;</i>					
	<i>Không phải người đứng đầu cơ quan, đơn vị phụ trách công tác CCHC = 0</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
1.7.2	Ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành, báo cáo CCHC của sở, ban, ngành	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Các văn bản ban hành trong năm của sở, ban, ngành	
	<i>100% văn bản do người đứng đầu trực tiếp ban hành = 1;</i>					
	<i>Có một số văn bản do cấp phó ban hành = 0,5;</i>					
	<i>100% văn bản do cấp phó ban hành = 0</i>					
1.8	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của sở, ban, ngành	3				
1.8.1	Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
1.8.2	Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Văn bản được ban hành kịp thời: Trên 90% = 1; Từ 70%-90% = 0,75; Từ 50%- dưới 70% = 0,5; Dưới 50% = 0</i>					
1.8.3	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	11				Sở Tư pháp
2.1	Tham mưu xây dựng văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành	1.5				
	Trường hợp có đăng ký ban hành văn bản QPPL nhưng không được UBND tỉnh đưa vào chương trình ban hành văn bản QPPL trong năm hoặc không được HĐND, UBND tỉnh giao tham mưu văn bản QPPL nào thì chấm = 1					
2.1.1	Mức độ thực hiện của sở, ban, ngành trong việc tham mưu UBND tỉnh xây dựng văn bản QPPL hàng năm theo chương trình xây dựng văn bản QPPL của tỉnh đã được phê duyệt hoặc được giao (văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh và văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND tỉnh do UBND tỉnh trình)	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch = 1</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch = 0,75</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 80% kế hoạch = 0,5</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% so với kế hoạch: 0</i>					
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL	0.5			nt	
	<i>Đúng quy định = 0,5; Không đúng quy định = 0</i>					
2.2	Mức độ phù hợp, tính khả thi và tính hiệu quả của Hệ thống văn bản QPPL do sở, ban, ngành tham mưu ban hành	3				
2.2.1	Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của văn bản QPPL do sở, ban, ngành tham mưu ban hành	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
2.2.2	Tính khả thi của văn bản QPPL do sở, ban, ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành	1			Điều tra xã hội học	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
2.2.3	Tính hiệu quả của văn bản QPPL do sở, ban, ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
2.3	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	2				
2.3.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa của sở, ban, ngành (ban hành kế hoạch riêng hoặc chung trong kế hoạch kiểm tra văn bản QPPL của sở, ban, ngành)	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của sở, ban, ngành	
	<i>Ban hành kế hoạch trong tháng 01 = 0,5</i>					
	<i>Ban hành kế hoạch trong tháng 02 = 0,25</i>					
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành = 0</i>					
2.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch = 1</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch = 0,75</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch = 0,5</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% so với kế hoạch: 0</i>					
2.3.3	Thực hiện đảm bảo nguyên tắc, trách nhiệm, quy trình rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc phạm vi rà soát, hệ thống hóa của cơ quan, đơn vị theo quy định.	0.5			nt	
	<i>Thực hiện đảm bảo nguyên tắc, trách nhiệm, quy trình rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL = 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện đúng quy định = 0</i>					
2.4	Tự kiểm tra văn bản QPPL do UBND tỉnh ban hành có liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành	2				
2.4.1	Ban hành kế hoạch tự kiểm tra văn bản QPPL tại sở, ban, ngành (Kế hoạch riêng hoặc nằm trong kế hoạch chung của sở, ban, ngành nhưng phải cụ thể, chi tiết)	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của sở, ban, ngành	
	<i>Ban hành kế hoạch trong tháng 01 = 0,5</i>					
	<i>Ban hành kế hoạch trong tháng 02 = 0,25</i>					
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành = 0</i>					
2.4.2	Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc tự kiểm tra, xử lý văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Phối hợp thực hiện đạt 100% so với kế hoạch = 1</i>					
	<i>Phối hợp thực hiện từ 80% đến dưới 100% so với kế hoạch = 0,75</i>					
	<i>Phối hợp thực hiện từ 50% đến dưới 80% so với kế hoạch = 0,5</i>					
	<i>Phối hợp thực hiện dưới 50% so với kế hoạch = 0</i>					
2.4.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.5			nt	
	<i>100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,5</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	<i>Từ 80% đến dưới 100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,4</i>					
	<i>Từ 50% đến dưới 80% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,3</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% hoặc không kiến nghị xử lý = 0</i>					
2.5	Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và tổ chức thực hiện văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành	2.5				
2.5.1	Tổ chức triển khai thực hiện văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh ban hành	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Đạt 100% văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh ban hành được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định = 1</i>					
	<i>Từ 80% đến dưới 100% văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh ban hành được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định = 0,75</i>					
	<i>Từ 50% đến dưới 80% văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh ban hành được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định = 0,5</i>					
	<i>Dưới 50% văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh ban hành được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định = 0</i>					
2.5.2	Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của sở, ban, ngành	
	<i>Ban hành kế hoạch đảm bảo thời gian quy định = 0,5</i>					
	<i>Ban hành kế hoạch chậm dưới 01 tháng so với thời gian quy định = 0,3</i>					
	<i>Ban hành kế hoạch chậm từ 01 tháng trở lên hoặc không ban hành = 0</i>					
2.5.3	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch = 1</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch = 0,75</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 80% kế hoạch = 0,5</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% so với kế hoạch: 0</i>					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	15				Sở Tư pháp
3.1	Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC	3				
3.1.1	Ban hành Kế hoạch	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của sở, ban, ngành	
	<i>Ban hành kịp thời trong tháng 01 = 1</i>					
	<i>Ban hành trong tháng 02 = 0,5</i>					
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành = 0</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	2			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Thực hiện 100% nội dung kế hoạch = 2</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100% nội dung kế hoạch = 1,5</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 80% nội dung kế hoạch = 1</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% nội dung kế hoạch = 0</i>					
3.2	Kiểm soát việc ban hành các văn bản QPPL có quy định về TTHC thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh Trường hợp không được UBND tỉnh giao nhiệm vụ tham mưu văn bản quy định về TTHC thì chấm = 1	1.5				
3.2.1	Thực hiện quy trình tự đánh giá tác động đối với các quy định về TTHC theo biểu mẫu tại Thông tư số 07/2014/TT-BTP	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định = 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định = 0</i>					
3.2.2	Gửi lấy ý kiến, thẩm định của Sở Tư pháp đối với quy định về TTHC	1			nt	
	<i>Thực hiện theo đúng quy định = 1</i>					
	<i>Không thực hiện = 0</i>					
3.3	Công bố, công khai TTHC và kiểm soát việc thực hiện TTHC	8				
3.3.1	Cập nhật kịp thời các quy định về TTHC mới ban hành, bổ sung, sửa đổi để trình UBND tỉnh công bố	2			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Cập nhật, công bố kịp thời = 2</i>					
	<i>Cập nhật, công bố không kịp thời = 1</i>					
	<i>Không cập nhật = 0</i>					
3.3.2	Thực hiện việc công khai, minh bạch các TTHC tại các địa điểm tiếp nhận hồ sơ dưới 02 hình thức niêm yết trên bảng và đóng thành sổ hướng dẫn	1.5			nt	
	<i>Công khai đầy đủ 100% theo quy định = 1,5</i>					
	<i>Công khai từ 90% đến dưới 100% theo quy định = 1</i>					
	<i>Công khai từ 80% đến dưới 90% theo quy định = 0,5</i>					
	<i>Công khai từ 70% đến dưới 80% theo quy định = 0,25</i>					
	<i>Công khai dưới 70% theo quy định = 0</i>					
3.3.3	Công khai các TTHC trên Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành	1			nt	
	<i>Có công khai = 1</i>					
	<i>Không công khai = 0</i>					
3.3.4	Niêm yết công khai nội dung hướng dẫn và địa chỉ cơ quan giúp UBND tỉnh tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về TTHC tại các địa điểm tiếp nhận hồ sơ	0.5			nt	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	<i>Công khai theo quy định = 0,5</i>					
	<i>Không công khai đúng quy định = 0</i>					
3.3.5	Kiểm soát việc tổ chức thực hiện các TTHC theo đúng quy định của pháp luật	2			nt	
	<i>Thực hiện 100% các TTHC theo đúng quy định = 2</i>					
	<i>Thực hiện từ 90% đến dưới 100% TTHC theo đúng quy định = 1,5</i>					
	<i>Thực hiện từ 70% đến dưới 90% TTHC theo đúng quy định = 1</i>					
	<i>Dưới 70% TTHC thực hiện đúng quy định = 0,25</i>					
3.3.6	Tổ chức tự kiểm tra công tác kiểm soát TTHC theo quy định tại Nghị định số 48/2013/NĐ-CP và Thông tư số 25/2014/TT-BTP	1			nt	
	<i>Có tổ chức và gửi báo cáo kết quả tự kiểm tra cho Sở Tư pháp = 1</i>					
	<i>Không tổ chức = 0</i>					
3.4	Rà soát, đánh giá các quy định về TTHC để kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản QPPL	2.5				
3.4.1	Có nội dung, danh mục rà soát TTHC trọng tâm trong Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC hàng năm; đảm bảo đúng theo yêu cầu của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Có nội dung, danh mục TTHC rà soát trọng tâm = 1</i>					
	<i>Không có nội dung, danh mục TTHC rà soát trọng tâm = 0</i>					
3.4.2	Kết quả thực hiện rà soát, đánh giá các TTHC trọng tâm	1.5			nt	
	<i>Có phương án đơn giản hóa, cải cách TTHC được UBND tỉnh thông qua = 1,5</i>					
	<i>Có kết quả rà soát gửi Sở Tư pháp nhưng trong kết quả không có sáng kiến phương án đơn giản hóa, cải cách TTHC = 1</i>					
	<i>Không có kết quả rà soát TTHC = 0</i>					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	10				Sở Nội vụ
4.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí, việc làm	1.5				
4.1.1	Tỷ lệ đơn vị thuộc và trực thuộc có cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Đạt 100% = 0,5; Từ 80% đến dưới 100% = 0,4; Từ 50% đến dưới 80% = 0,3; Dưới 50% = 0</i>					
4.1.2	Tỷ lệ công chức, viên chức thực hiện cơ cấu theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			nt	
	<i>Đạt 100% = 1; Từ 80% đến dưới 100% = 0,75; Từ 50% đến dưới 80% = 0,5; Dưới 50% = 0</i>					
4.2	Thực hiện chính sách tinh giản biên chế	1				
4.2.1	Ban hành kế hoạch tinh giản biên chế hàng năm	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của sở, ban, ngành	
	<i>Ban hành kịp thời = 0,5; Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành = 0</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
4.2.2	Mức độ thực hiện tinh giản biên chế theo kế hoạch hàng năm	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Thực hiện 100% = 0,5; Từ 80% đến dưới 100% = 0,25; Dưới 80% = 0</i>					
4.3	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành về tổ chức bộ máy	1			nt	
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định, bộ máy tinh gọn, hiệu quả = 1;</i>					
	<i>Thực hiện nhưng chưa đầy đủ theo quy định = 0,5;</i>					
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định, bộ máy còn chồng chéo, kém hiệu quả = 0</i>					
4.4	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của sở, ngành; các đơn vị thuộc và trực thuộc	2				
4.4.1	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của sở, ban, ngành.	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
4.4.2	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc sở, ban, ngành	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
4.5	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các đơn vị thuộc và trực thuộc sở, ban, ngành	1.5				
4.5.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra (Đối với các cơ quan có đơn vị trực thuộc thì phải có KHKT riêng; đối với cơ quan không có đơn vị trực thuộc thì xây dựng kế hoạch lồng ghép nhưng phải cụ thể, chi tiết)	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của sở, ban, ngành	
	<i>Có kế hoạch kiểm tra số cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc: Trên 50% = 0,5; Từ 30% đến 50% = 0,25; Dưới 30% hoặc không có kế hoạch = 0</i>					
4.5.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch = 0,5</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch = 0,4</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch = 0,3</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0</i>					
4.5.3	Báo cáo kết quả kiểm tra (Đối với các cơ quan có đơn vị trực thuộc thì phải có báo cáo kiểm tra riêng; đối với cơ quan không có đơn vị trực thuộc thì khi làm báo cáo năm phải lồng ghép báo cáo kiểm tra nhưng phải cụ thể)	0.5			nt	
	<i>Có báo cáo = 0,5; Không có báo cáo = 0</i>					
4.6	Thực hiện phân cấp quản lý	1.5				
4.6.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý theo quy định	0.5			nt	
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định = 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định = 0</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
4.6.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho các đơn vị trực thuộc (Đối với các cơ quan có đơn vị trực thuộc thì phải có KHKT riêng; đối với cơ quan không có đơn vị trực thuộc thì xây dựng kế hoạch lồng ghép nhưng phải cụ thể trong kế hoạch khác)	0.5			nt	
	<i>Có kế hoạch kiểm tra số cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc: Trên 50% = 0,5; Từ 30% đến 50% = 0,25; Dưới 30% hoặc không có kế hoạch = 0</i>					
4.6.3	Báo cáo kết quả kiểm tra (Đối với các cơ quan có đơn vị trực thuộc thì phải có báo cáo kiểm tra riêng; đối với cơ quan không có đơn vị trực thuộc thì khi làm báo cáo năm phải lồng ghép báo cáo kiểm tra nhưng phải cụ thể)	0.5			nt	
	<i>Có báo cáo = 0,5; Không có báo cáo = 0</i>					
4.7	Quy chế làm việc của sở, ban, ngành	1.5				
4.7.1	Có quy chế làm việc theo quy định	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Quy chế làm việc của sở, ban, ngành	
	<i>Có quy chế = 0,5; không có quy chế = 0</i>					
4.7.2	Kết quả thực hiện quy chế làm việc	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	15				Sở Nội vụ
5.1	Tuyển dụng, bố trí và sử dụng công chức, viên chức	4				
5.1.1	Tỷ lệ sử dụng biên chế công chức, viên chức được giao hàng năm	1.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Đạt 100% = 1,5; Từ 90% đến dưới 100% = 1; Từ 80% đến dưới 90% = 0,75; Dưới 80% = 0</i>					
5.1.2	Thực hiện bố trí công chức, viên chức đã được tuyển dụng theo đúng quy định của vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp	1.5			nt	
	<i>Thực hiện bố trí công chức, viên chức đúng quy định: Đạt 100% = 1,5; Từ 90% đến dưới 100% = 1; Từ 80% đến dưới 90% = 0,75; Dưới 80% = 0</i>					
5.1.3	Thực hiện việc xếp ngạch công chức, viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp	1			nt	
	<i>Đạt 100% = 1; Từ 90% đến dưới 100% = 0,75; Từ 80% đến dưới 90% = 0,5; Dưới 80% = 0</i>					
5.2	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm theo quy định	2				
5.2.1	Tổ chức thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm theo quy định (đúng nội dung, quy trình, thẩm quyền, thời gian và báo cáo kết quả kịp thời)	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	<i>Thực hiện đúng quy định = 1; Không thực hiện đúng quy định = 0</i>					
5.2.2	Tính chính xác, khách quan, công bằng công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
5.3	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức	2				
5.3.1	Ban hành kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác hàng năm của sở, ban, ngành	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của sở, ban, ngành	
	<i>Ban hành kịp thời = 1; Ban hành không kịp thời = 0,5; Không ban hành = 0</i>					
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác hàng năm của sở, ban, ngành	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch = 1;</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch = 0,75;</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 80% kế hoạch = 0,5;</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0</i>					
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, CCVC	3				
5.4.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của sở, ban, ngành	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của sở, ban, ngành	
	<i>Ban hành kịp thời trong tháng 01 của năm kế hoạch = 0,5; Ban hành không kịp thời = 0,25; Không ban hành = 0</i>					
5.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của của sở, ban, ngành	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch = 0,5; Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch = 0,4; Thực hiện từ 50 đến dưới 80% kế hoạch = 0,3; Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0</i>					
5.4.3	Tỷ lệ cán bộ, CCVC được đào tạo, bồi dưỡng theo chức danh, vị trí việc làm trong năm	1			nt	
	<i>Trên 70% số cán bộ, công chức = 1; Từ 50% đến dưới 70% số cán bộ, công chức = 0,5; Dưới 50% số cán bộ, công chức = 0</i>					
5.4.4	Cử công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng tập trung của tỉnh	1			nt	
	<i>Cử tham gia đầy đủ theo triệu tập của cơ quan có thẩm quyền = 1; Không tham gia đầy đủ = 0</i>					
5.5	Chất lượng CCVC	4				
5.5.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của CCVC	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của CCVC	1			Điều tra xã hội học	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
5.5.3	Thái độ phục vụ của CCVC	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
5.5.4	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của CCVC	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Không có = 1; Có = 0</i>					
6	ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP	4				Sở tài chính
6.1	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại sở, ban, ngành; thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	3				
6.1.1	Việc thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại sở, ban, ngành; thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm các đơn vị trực thuộc	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Thực hiện đúng quy định = 1; Không thực hiện đúng quy định = 0</i>					
6.1.2	Tỷ lệ đơn vị thuộc và trực thuộc thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính; thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1			nt	
	<i>Đạt 100% số đơn vị = 1; Từ 90% đến dưới 100% số đơn vị = 0,75; Từ 80% đến dưới 90% số đơn vị = 0,5; Dưới 80% số đơn vị = 0</i>					
6.1.3	Đánh giá mức thu nhập tăng thêm bình quân của cán bộ, CCVC hàng tháng do tiết kiệm chi tiêu	1			nt	
	<i>Trên 500 ngàn đồng/người/tháng = 1;</i>					
	<i>Từ 300 ngàn đến dưới 500 ngàn đồng/người/tháng = 0,75;</i>					
	<i>Từ 100 ngàn đến dưới 300 ngàn đồng/người/tháng = 0,5;</i>					
	<i>Có thu nhập dưới 100 ngàn đồng/người/tháng = 0,25;</i>					
	<i>Không có thu nhập tăng thêm = 0</i>					
6.2	Tác động của việc thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính; thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	15				
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của sở, ban, ngành	7				Sở Thông tin và TT
7.1.1	Tổ chức thực hiện ứng dụng CNTT theo quy định (Đánh giá, xếp loại của Sở TTTT), ban hành KH ứng dụng CNTT hàng năm và tổ chức thực hiện	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Thực hiện đúng quy định đạt Tốt = 1;</i>					
	<i>Thực hiện đúng quy định đạt Khá = 0,75;</i>					
	<i>Thực hiện đúng quy định đạt Trung bình = 0,5;</i>					
	<i>Thực hiện không đúng quy định, xếp loại Yếu, Kém = 0</i>					
7.1.2	Đánh giá tỷ lệ cán bộ, CCVC sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc	1			nt	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	<i>Tỷ lệ thực hiện từ 80 đến 100% đạt Tốt = 1;</i>					
	<i>Tỷ lệ thực hiện từ 50 đến dưới 80% đạt Trung bình = 0,5;</i>					
	<i>Tỷ lệ thực hiện dưới 50% xếp loại Yếu, Kém = 0</i>					
7.1.3	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến (Cho điểm tối đa đối với các đơn vị không có dịch vụ công)	1			nt	
	<i>Tỷ lệ dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1 và 2: Đạt 100% = 1; Từ 80% đến dưới 100% = 0,75; Từ 50% đến dưới 80% = 0,5; Dưới 50% = 0.</i>					
7.1.4	Triển khai thực hiện, ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	3			nt	
	<i>Thực hiện tốt = 2; Thực hiện khá = 1; Thực hiện trung bình = 0,5; Thực hiện yếu hoặc không thực hiện = 0</i>					
	Nếu có triển khai về đơn vị cấp 2 được cộng thêm 1 điểm					
7.1.5	Triển khai phần mềm Quản lý nhân sự (Phân hệ quản lý hồ sơ)	1			nt	
	<i>Thực hiện tốt = 1; Thực hiện khá = 0,75; Thực hiện trung bình = 0,5; Thực hiện yếu hoặc không thực hiện = 0</i>					
7.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành	3			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	Sở Thông tin và TT
7.2.1	Tính kịp thời của thông tin cung cấp	1				
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
7.2.2	Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước cung cấp	1				
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
7.2.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin	1				
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
7.3	Áp dụng ISO 9001 trong hoạt động của sở, ban, ngành	5			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	Sở Khoa học và Công nghệ
	Xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến và công bố phù hợp hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 đối với các thủ tục hành chính:					
	<i>Thực hiện duy trì tốt và áp dụng 100% các thủ tục hành chính = 5</i>					
	<i>Thực hiện duy trì tốt và áp dụng trên 60% thủ tục hành chính = 4</i>					
	<i>Thực hiện duy trì chưa tốt và áp dụng trên 60% các thủ tục hành chính hoặc duy trì tốt và áp dụng dưới 60% các thủ tục hành chính = 3</i>					
	<i>Thực hiện duy trì chưa tốt, áp dụng dưới 60% các thủ tục hành chính = 2</i>					
	<i>Không thực hiện duy trì hệ thống quản lý chất lượng = 0</i>					
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	10				Sở Nội vụ

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
8.1	Xây dựng, triển khai thực hiện Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông = 1</i>					
	<i>Không có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông nhưng vẫn thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC tại một đầu mối = 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện = 0</i>					
8.2	TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	3				
8.2.1	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Đạt 100% số lượng TTHC = 2;</i>					
	<i>Từ 80% đến dưới 100% số lượng TTHC = 1,5;</i>					
	<i>Từ 50% đến dưới 80% số lượng TTHC = 1;</i>					
	<i>Từ 30% đến dưới 50% số lượng TTHC = 0,5;</i>					
	<i>Dưới 30% số lượng TTHC = 0</i>					
8.2.2	Có các TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông với cơ quan nhà nước các cấp, cơ quan trung ương đóng trên địa bàn	1			nt	
	<i>Có thực hiện = 1; Không thực hiện = 0</i>					
8.3	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	3				
8.3.1	Bố trí phòng làm việc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Có bố trí và đảm bảo diện tích đúng quy định = 1; Có bố trí nhưng diện tích chưa đúng quy định = 0,5; Không bố trí = 0</i>					
8.3.2	Bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị (bàn, ghế làm việc, bàn ghế ngồi chờ, điều hòa, quạt,...) tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1			nt	
	<i>Đảm bảo đúng quy định = 1; Có bố trí nhưng chưa đầy đủ = 0,5; Không có = 0</i>					
8.3.3	Bố trí hệ thống tin học (đủ số lượng máy tính, có kết nối mạng, ứng dụng hệ thống phần mềm dùng chung,...) tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1			nt	
	<i>Đảm bảo đúng quy định = 1; Có bố trí nhưng chưa đầy đủ = 0,5; Không có = 0</i>					
8.4	Chất lượng phục vụ và giải quyết thủ tục hành chính	3				
8.4.2	Thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0</i>					
8.4.3	Thời gian giải quyết TTHC của sở, ban, ngành	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Đảm bảo đúng (hoặc sớm hơn) quy định = 1; Chưa đúng quy định = 0</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
8.4.4	Chất lượng giải quyết TTHC của sở, ban, ngành <i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0</i>	1			Điều tra xã hội học	
II	NHÓM TIÊU CHÍ ĐIỂM THƯỜNG	5				
1	Có đề tài, sáng kiến trong triển khai công tác CCHC được cơ quan có thẩm quyền công nhận, phê duyệt, ban hành bằng văn bản.	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của sở, ban, ngành kết hợp theo dõi, kiểm tra	Sở Nội vụ
2	Thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức vụ lãnh đạo, quản lý tại các đơn vị thuộc và trực thuộc sở, ban, ngành.	1			nt	Sở Nội vụ
3	Có triển khai thực hiện thu hút nhân tài về công tác tại cơ quan, đơn vị.	1			nt	Sở Nội vụ
4	Có dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3 hoặc mức độ 4.	1			nt	Sở Thông tin và TT
5	Có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa liên thông hiện đại.	1			nt	Sở Nội vụ
III	NHÓM TIÊU CHÍ ĐIỂM TRỪ	-5				
1	Đề xảy ra tham nhũng, lãng phí hoặc sai phạm trong quản lý mà cán bộ, công chức, viên chức liên quan bị xử lý kỷ luật mức cảnh cáo trở lên hoặc xử lý trách nhiệm hình sự.	-1			Theo dõi, kiểm tra trực tiếp	Sở Nội vụ
2	Không công khai, minh bạch các thông tin, tài liệu để các tổ chức, cá nhân tiếp cận theo quy định.	-1			nt	Sở Tư pháp, Sở Thông tin và TT
3	Đề xảy ra tình trạng chậm trễ, sai sót dẫn đến phản ánh của tổ chức, công dân đối với việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền cơ quan, đơn vị.	-1			nt	Sở Tư pháp
4	Tổ chức điều tra xã hội học không đúng đối tượng, đề xảy ra tình trạng sai sót trong phiếu điều tra (sửa chữa, tẩy xóa,...) vượt 5% tổng số phiếu.	-1			nt	Sở Nội vụ
5	Báo cáo tự chấm điểm Chỉ số CCHC thiếu chính xác, thiếu khách quan, sai số quá 5% so với điểm thẩm định.	-1			nt	Sở Nội vụ
	Tổng cộng	100				

Phụ lục 2
CHỈ SỐ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ CCHC ĐỐI VỚI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số 2565 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
I	NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC CCHC THEO LĨNH VỰC	95				
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC CỦA UBND CẤP HUYỆN	15				Sở Nội vụ
1.1	Kế hoạch CCHC năm	2.5				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của UBND cấp huyện	
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định = 1;</i>					
	<i>Ban hành trong tháng 1 của năm kế hoạch = 0,75;</i>					
	<i>Ban hành muộn hơn = 0,5;</i>					
	<i>Không ban hành = 0.</i>					
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của huyện, thành phố	0.5			nt	
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ = 0,5; Không xác định đầy đủ nhiệm vụ = 0</i>					
1.1.3	Các kết quả phải được xác định rõ ràng, cụ thể và định rõ trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức	0.5			nt	
	<i>Đạt yêu cầu = 0,5; Không đạt yêu cầu = 0</i>					
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC của UBND cấp huyện	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch = 0,5;</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch = 0,4;</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 80% kế hoạch = 0,3;</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0</i>					
1.2	Bố trí kinh phí chỉ đạo, triển khai công tác CCHC (không bố trí kinh phí lồng ghép với các nội dung khác)	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Chứng từ chi của UBND cấp huyện	
	<i>Có bố trí kinh phí = 0,5; Không bố trí kinh phí = 0</i>					
1.3	Báo cáo CCHC	2.5				
1.3.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	2			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	
	<i>Đủ số lượng báo cáo và đúng thời gian quy định = 2. Thiếu báo cáo thì trừ 0,5 điểm/1 báo cáo; Có báo cáo nhưng chậm thời gian thì trừ 0,25 điểm/1 báo cáo.</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
1.3.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn (Riêng báo cáo 6 tháng và báo cáo năm phải có các biểu mẫu kèm theo)	0.5			nt	
	<i>Đạt yêu cầu = 0,5; Không đạt yêu cầu = 0</i>					
1.4	Kiểm tra công tác CCHC	2				
1.4.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với cơ quan và các đơn vị thuộc UBND cấp huyện (kể cả cấp xã)	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của UBND cấp huyện	
	<i>Có kế hoạch kiểm tra trên 30% số cơ quan, đơn vị = 0,5; Có kế hoạch kiểm tra từ 20%-30% số cơ quan, đơn vị = 0,25; Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch = 0</i>					
1.4.2	Báo cáo kết quả kiểm tra CCHC	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	
	<i>Có báo cáo = 0,5; Không có báo cáo = 0</i>					
1.4.3	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1			nt	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch = 1; Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch = 0,75; Thực hiện từ 50% đến dưới 80% kế hoạch = 0,5; Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0</i>					
1.5	Công tác tuyên truyền CCHC	2				
1.5.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của UBND cấp huyện	
	<i>Có kế hoạch = 0,5; Không có kế hoạch = 0</i>					
1.5.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch = 0,5; Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch = 0,4; Thực hiện từ 50% đến dưới 80% kế hoạch = 0,3; Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0</i>					
1.5.3	Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của CBCCVC, người dân, tổ chức về CCHC	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
1.6	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	1.5				
1.6.1	Có quy định, quy chế bằng văn bản gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Quy chế, quy định của UBND cấp huyện	
	<i>Có quy chế, quy định của UBND cấp huyện = 0,5; Không có = 0</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
1.6.2	Triển khai đánh giá công tác CCHC cấp xã hàng năm theo Bộ chỉ số đảm bảo quy định	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo kết quả đánh giá, xếp hạng CCHC cấp xã	
	<i>Triển khai đúng quy định = 1; Không triển khai = 0</i>					
1.7	Trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác CCHC	1				
1.7.1	Phân công trách nhiệm phụ trách công tác CCHC	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Quy chế, quy định của UBND cấp huyện	
	<i>Người đứng đầu phụ trách công tác CCHC = 0,5</i>					
	<i>Không phải người đứng đầu cơ quan, đơn vị phụ trách công tác CCHC = 0</i>					
1.7.2	Ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành, báo cáo CCHC của UBND cấp huyện	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Các văn bản ban hành trong năm của UBND cấp huyện	
	<i>100% văn bản do người đứng đầu trực tiếp ban hành = 0,5;</i>					
	<i>Có một số văn bản do cấp phó ban hành = 0,25;</i>					
	<i>100% văn bản do cấp phó ban hành = 0</i>					
1.8	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của UBND cấp huyện	3				
1.8.1	Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
1.8.2	Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Văn bản được ban hành kịp thời: Đạt 100% = 1; Từ 80% đến dưới 100% = 0,75; Từ 50% đến dưới 80% = 0,5; Dưới 50% = 0</i>					
1.8.3	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI UBND CẤP HUYỆN	12				Sở Tư pháp
2.1	Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp huyện	1.5				
	<i>Trường hợp trong năm không ban hành văn bản QPPL nào do không được luật giao thì chấm = 1</i>					
2.1.1	Mức độ thực hiện của HĐND, UBND cấp huyện so với kế hoạch xây dựng, ban hành văn bản QPPL hàng năm của cấp huyện	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Chương trình, kế hoạch của UBND cấp huyện	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch = 1</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch = 0,75</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 80% kế hoạch = 0,5</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% so với kế hoạch: 0</i>					
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	<i>Đúng quy định = 0,5; Không đúng quy định = 0</i>					
2.2	Mức độ phù hợp, tính khả thi và tính hiệu quả của Hệ thống văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp huyện ban hành	3				
2.2.1	Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của văn bản QPPL do UBND cấp huyện ban hành	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
2.2.2	Tính khả thi của văn bản QPPL do UBND cấp huyện ban hành	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
2.2.3	Tính hiệu quả, ổn định của văn bản QPPL do UBND cấp huyện ban hành	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
2.3	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	2				
2.3.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa của UBND cấp huyện (ban hành kế hoạch riêng hoặc chung trong kế hoạch kiểm tra văn bản QPPL của cấp huyện)	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của UBND cấp huyện	
	<i>Ban hành kế hoạch trong tháng 01 = 0,5</i>					
	<i>Ban hành kế hoạch trong tháng 02 = 0,25</i>					
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành = 0</i>					
2.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch = 1</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch = 0,75</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 80% kế hoạch = 0,5</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% so với kế hoạch: 0</i>					
2.3.3	Thực hiện đảm bảo nguyên tắc, trách nhiệm, quy trình rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc phạm vi rà soát, hệ thống hóa của cơ quan, đơn vị theo quy định.	0.5			nt	
	<i>Thực hiện đảm bảo nguyên tắc, trách nhiệm, quy trình rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL = 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện đúng quy định = 0</i>					
2.4	Thực hiện việc tự kiểm tra văn bản QPPL do UBND cấp huyện ban hành; kiểm tra theo thẩm quyền văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp xã ban hành	3				
2.4.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra văn bản QPPL tại UBND cấp huyện (ban hành kế hoạch riêng hoặc chung trong kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của cấp huyện)	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của UBND cấp huyện	
	<i>Ban hành kế hoạch trong tháng 01 = 0,5</i>					
	<i>Ban hành kế hoạch trong tháng 02 = 0,25</i>					
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành = 0</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
2.4.2	Mức độ thực hiện việc tự kiểm tra	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch = 1</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch = 0,75</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 80% kế hoạch = 0,5</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% so với kế hoạch: 0</i>					
2.4.3	Mức độ thực hiện việc kiểm tra theo thẩm quyền	1			nt	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch = 1</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch = 0,75</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 80% kế hoạch = 0,5</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% so với kế hoạch: 0</i>					
2.4.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.5			nt	
	<i>100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,5</i>					
	<i>Từ 80% đến dưới 100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,4</i>					
	<i>Từ 50% đến dưới 80% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,3</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% hoặc không kiến nghị xử lý = 0</i>					
2.5	Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi cấp huyện	2.5				
2.5.1	Tổ chức triển khai văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh, huyện ban hành	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	
	<i>Đạt 100% văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh ban hành được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định = 1</i>					
	<i>Từ 80% đến dưới 100% văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh ban hành được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định = 0,75</i>					
	<i>Từ 50% đến dưới 80% văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh ban hành được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định = 0,5</i>					
	<i>Dưới 50% văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh ban hành được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định = 0</i>					
2.5.2	Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của UBND cấp huyện	
	<i>Ban hành kế hoạch đảm bảo thời gian quy định = 0,5</i>					
	<i>Ban hành kế hoạch chậm dưới 01 tháng so với thời gian quy định = 0,25</i>					
	<i>Ban hành kế hoạch chậm từ 01 tháng trở lên hoặc không ban hành = 0</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
2.5.3	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch = 1</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch = 0,75</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch = 0,5</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% so với kế hoạch: 0</i>					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14				Sở Tư pháp
3.1	Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC của UBND cấp huyện	4				
3.1.1	Ban hành kế hoạch	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của UBND cấp huyện	
	<i>Ban hành kịp thời trong tháng 01 = 1</i>					
	<i>Ban hành trong tháng 02 = 0,5</i>					
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành = 0</i>					
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	3			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	
	<i>Thực hiện 100% nội dung kế hoạch = 3</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100% nội dung kế hoạch = 2</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 80% nội dung kế hoạch = 1</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% nội dung kế hoạch = 0</i>					
3.2	Công bố, công khai TTHC và kiểm soát việc thực hiện TTHC	8				
3.2.1	Phát hiện các quy định về TTHC chưa được công bố hoặc có sự khác biệt giữa nội dung công bố với văn bản QPPL về TTHC, kịp thời kiến nghị Sở quản lý chuyên ngành trình UBND tỉnh công bố	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	
	<i>Phát hiện, kiến nghị kịp thời=1</i>					
	<i>Phát hiện, kiến nghị không kịp thời=0</i>					
3.2.2	Thực hiện việc công khai, minh bạch các TTHC tại các địa điểm tiếp nhận hồ sơ dưới 02 hình thức niêm yết trên bảng và đóng thành sổ hướng dẫn	2			nt	
	<i>Công khai đầy đủ 100% theo quy định = 2</i>					
	<i>Công khai từ 90% đến dưới 100% theo quy định = 1,5</i>					
	<i>Công khai từ 80% đến dưới 90% theo quy định = 1</i>					
	<i>Công khai từ 70% đến dưới 80% theo quy định = 0,5</i>					
	<i>Công khai dưới 70% theo quy định = 0</i>					
3.2.3	Công khai các TTHC trên Trang thông tin điện tử của các huyện, thị xã, thành phố	1				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	<i>Có công khai = 1</i>					
	<i>Không công khai = 0</i>					
3.2.4	Niên yết công khai nội dung hướng dẫn và địa chỉ cơ quan giúp UBND tỉnh, UBND cấp huyện tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về TTHC tại các địa điểm tiếp nhận hồ sơ	0.5			nt	
	<i>Công khai theo quy định = 0,5</i>					
	<i>Không công khai đúng quy định = 0</i>					
3.2.5	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	0.5			nt	
	<i>Từ 90% trở lên phản ánh, kiến nghị được xử lý = 0,5</i>					
	<i>Dưới 90% phản ánh, kiến nghị được xử lý = 0</i>					
3.2.6	Kiểm soát việc tổ chức thực hiện các TTHC theo đúng quy định của pháp luật	2			nt	
	<i>Thực hiện 100% các TTHC theo đúng quy định = 2</i>					
	<i>Thực hiện từ 90% đến dưới 100% TTHC theo đúng quy định = 1,5</i>					
	<i>Thực hiện từ 70% đến dưới 90% TTHC theo đúng quy định = 1</i>					
	<i>Dưới 70% TTHC thực hiện đúng quy định = 0</i>					
3.2.7	Tổ chức tự kiểm tra công tác kiểm soát TTHC theo quy định tại Nghị định số 48/2013/NĐ-CP và Thông tư số 25/2014/TT-BTP	1			nt	
	<i>Có tổ chức và gửi báo cáo kết quả tự kiểm tra cho Sở Tư pháp = 1</i>					
	<i>Không tổ chức = 0</i>					
3.3	Rà soát, đánh giá các quy định về TTHC để kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật	2				
3.3.1	Có nội dung, danh mục rà soát TTHC trọng tâm trong Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC hàng năm; đảm bảo đúng theo yêu cầu của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	
	<i>Có nội dung, danh mục TTHC rà soát trọng tâm = 1</i>					
	<i>Không có nội dung, danh mục TTHC rà soát trọng tâm = 0</i>					
3.3.2	Kết quả thực hiện rà soát, đánh giá các TTHC trọng tâm	1			nt	
	<i>Có phương án đơn giản hóa, cải cách TTHC gửi Sở Tư pháp và Sở quản lý chuyên ngành; được UBND tỉnh thông qua = 1</i>					
	<i>Có kết quả rà soát gửi Sở Tư pháp nhưng trong kết quả không có sáng kiến phương án đơn giản hóa, cải cách TTHC = 0,5</i>					
	<i>Không có kết quả rà soát TTHC = 0</i>					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	11				Sở Nội vụ

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
4.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí, việc làm tại cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp huyện	3				
4.1.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	
	<i>Đạt 100% = 0,5; Từ 80% đến dưới 100% = 0,25; Dưới 80% = 0</i>					
4.1.2	Tỷ lệ công chức thực hiện cơ cấu theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			nt	
	<i>Đạt 100% = 1; Từ 90% đến dưới 100% = 0,75; Từ 80% đến dưới 90% = 0,5; Dưới 80% = 0</i>					
4.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	0.5			nt	
	<i>Đạt 100% = 0,5; Từ 80% đến dưới 100% = 0,25; Dưới 80% = 0</i>					
4.1.4	Tỷ lệ viên chức thực hiện cơ cấu theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			nt	
	<i>Đạt 100% = 1; Từ 90% đến dưới 100% = 0,75; Từ 80% đến dưới 90% = 0,5; Dưới 80% = 0</i>					
4.2	Thực hiện chính sách tinh giản biên chế	1				
4.2.1	Ban hành kế hoạch, đăng ký tinh giản biên chế hàng năm	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của UBND cấp huyện	
	<i>Ban hành kịp thời = 0,5; Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành = 0</i>					
4.2.2	Mức độ thực hiện tinh giản biên chế theo kế hoạch hàng năm	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	
	<i>Thực hiện 100% = 0,5; từ 80% đến dưới 100% = 0,25; Dưới 80% = 0</i>					
4.3	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành về tổ chức bộ máy	0.5			nt	
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định, bộ máy tinh gọn, hiệu quả = 0,5;</i>					
	<i>Thực hiện nhưng chưa đầy đủ theo quy định = 0,25;</i>					
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định, bộ máy còn công kênh, kém hiệu quả = 0</i>					
4.4	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp huyện và các đơn vị trực thuộc theo quy định	2				
4.4.1	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp huyện	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
4.4.2	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc UBND cấp huyện	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
4.5	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các đơn vị thuộc và trực thuộc UBND cấp huyện	1.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
4.5.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra (Có kế hoạch riêng hoặc kế hoạch lồng ghép vào kế hoạch khác nhưng phải chi tiết, cụ thể)	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của UBND cấp huyện	
	<i>Có kế hoạch kiểm tra số cơ quan, đơn vị trực thuộc (kể cả cấp xã): Trên 30% = 0,5; Từ 20% đến 30% = 0,25; Dưới 20% = 0</i>					
4.5.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra tổ chức và hoạt động	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch = 0,5</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch = 0,4;</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 80% kế hoạch = 0,3;</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0</i>					
4.5.3	Báo cáo kết quả kiểm tra tổ chức và hoạt động	0.5			nt	
	<i>Có báo cáo = 0,5; Không có báo cáo = 0</i>					
4.6	Thực hiện phân cấp quản lý	1.5				
4.6.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý theo quy định	0.5			nt	
	<i>Có thực hiện phân cấp đầy đủ theo quy định = 0,5;</i>					
	<i>Có thực hiện phân cấp nhưng chưa đầy đủ theo quy định = 0,25;</i>					
	<i>Không thực phân cấp = 0</i>					
4.6.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho các đơn vị trực thuộc	0.5			nt	
	<i>Có kế hoạch kiểm tra số cơ quan, đơn vị trực thuộc: Trên 30% = 0,5; Từ 20% đến 30% = 0,25; Dưới 20% = 0</i>					
4.6.3	Báo cáo kết quả kiểm tra, đánh giá về phân cấp quản lý theo quy định	0.5			nt	
	<i>Có báo cáo = 0,5; Không có báo cáo = 0</i>					
4.7	Quy chế làm việc của UBND cấp huyện	1.5				
4.7.1	Có quy chế làm việc theo quy định	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Quy chế làm việc của UBND cấp huyện	
	<i>Có quy chế = 0,5; không có quy chế = 0</i>					
4.7.2	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp huyện	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	15				Sở Nội vụ
5.1	Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức	4				
5.1.1	Tỷ lệ sử dụng biên chế công chức, viên chức được giao hàng năm	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	<i>Đạt 100% = 1; Từ 90% đến dưới 100% = 0,75; Từ 80% đến dưới 90% = 0,5; Dưới 80% = 0</i>					
5.1.2	Thực hiện việc tuyển dụng viên chức theo đúng quy định <i>Đúng quy định = 1; Không đúng quy định, còn để sai sót = 0</i>	1			nt	
5.1.3	Thực hiện bố trí công chức, viên chức đã được tuyển dụng theo đúng quy định của vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp <i>Thực hiện bố trí công chức, viên chức đúng quy định: Đạt 100% = 1; Từ 90% đến dưới 100% = 0,75; Từ 80% đến dưới 90% = 0,5; Dưới 80% = 0</i>	1			nt	
5.1.4	Thực hiện việc xếp ngạch công chức, viên chức theo đúng quy định <i>Đạt 100% = 0,5; Từ 90% đến dưới 100% = 0,4; Từ 80% đến dưới 90% = 0,3; Dưới 80% = 0</i>	0.5			nt	
5.1.5	Thực hiện thi thăng hạng viên chức tại các đơn vị thuộc và trực thuộc UBND cấp huyện <i>Có thực hiện và đúng quy định = 0,5; Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định = 0</i>	0.5			nt	
5.2	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm theo quy định	2				
5.2.1	Tổ chức thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm theo quy định <i>Thực hiện đúng quy định = 1; Không thực hiện đúng quy định = 0</i>	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	
5.2.2	Tính chính xác, khách quan, công bằng công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm <i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>	1			Điều tra xã hội học	
5.3	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo quy định	1				
5.3.1	Ban hành kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác hàng năm của UBND cấp huyện <i>Ban hành kịp thời = 0,5; Ban hành không kịp thời = 0,25; Không ban hành = 0</i>	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của UBND cấp huyện	
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác hàng năm của UBND cấp huyện <i>Thực hiện 100% kế hoạch = 0,5; Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch = 0,4; Thực hiện từ 50% đến dưới 80% kế hoạch = 0,3; Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0</i>	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ CCVC	2				
5.4.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của UBND cấp huyện	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của UBND cấp huyện	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	<i>Ban hành kịp thời trong tháng 01 của năm kế hoạch = 0,5; Ban hành không kịp thời = 0,25; Không ban hành = 0</i>					
5.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của UBND cấp huyện	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	
	<i>Thực hiện trên 90% kế hoạch = 0,5; Thực hiện từ 70% - 90% kế hoạch = 0,25; Thực hiện dưới 70% kế hoạch = 0</i>					
5.4.3	Tỷ lệ cán bộ, CCVC (không tính cấp xã) được đào tạo, bồi dưỡng trong năm	0.5			nt	
	<i>Trên 70% số cán bộ, công chức = 0,5; Từ 50% đến dưới 70% số cán bộ, công chức = 0,25; Dưới 50% số cán bộ, công chức = 0</i>					
5.4.4	Cử công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng tập trung của tỉnh	0.5			nt	
	<i>Cử tham gia đầy đủ theo triệu tập của cơ quan có thẩm quyền = 0,5; Không tham gia đầy đủ = 0</i>					
5.5	Chất lượng cán bộ, công chức, viên chức	4				
5.5.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của CCVC	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của CCVC	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
5.5.3	Thái độ phục vụ của CCVC	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
5.5.4	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của CCVC	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Không có = 1; Có = 0</i>					
5.6	Cán bộ, công chức cấp xã	2				
5.6.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	
	<i>Đạt 100% = 0,5; Từ 90% đến dưới 100% = 0,4; Từ 80% đến dưới 90% = 0,3; Dưới 80% = 0</i>					
5.6.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0.5			nt	
	<i>Đạt 100% = 0,5; Từ 90% đến dưới 100% = 0,4; Từ 80% đến dưới 90% = 0,3; Dưới 80% = 0</i>					
5.6.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	1			nt	
	<i>Trên 70% số cán bộ, công chức = 1</i>					
	<i>Từ 60% đến 70% số cán bộ, công chức = 0,75</i>					
	<i>Từ 50% đến dưới 60% số cán bộ, công chức = 0,5</i>					
	<i>Dưới 50% số cán bộ, công chức = 0</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
6	ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP	5				Sở Tài chính
6.1	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại UBND cấp huyện	2.5				
6.1.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	
	<i>100% số cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện = 0,5; Dưới 100% số cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện = 0</i>					
6.1.2	Mức thu nhập tăng thêm bình quân của cán bộ, công chức hàng tháng khi thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính	1			nt	
	<i>Trên 300 ngàn đồng/người/tháng = 1; Từ 200 ngàn đến dưới 300 ngàn đồng/người/tháng = 0,75; Từ 100 ngàn đến dưới 200 ngàn đồng/người/tháng = 0,5; Có thu nhập dưới 100 ngàn đồng/người/tháng = 0,25; Không có thu nhập tăng thêm = 0</i>					
6.1.3	Tác động của việc thực hiện cơ chế tài chính tại UBND cấp huyện	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện	2.5				
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm có hiệu quả	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	
	<i>Đạt 100% = 0,5; Từ 90% đến dưới 100% = 0,4; Từ 80% đến dưới 90% = 0,3; Từ 70% đến dưới 80% = 0,2; Dưới 70% = 0</i>					
6.2.2	Mức thu nhập tăng thêm bình quân của viên chức hàng tháng khi thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1			nt	
	<i>Trên 300 ngàn đồng/người/tháng = 1; Từ 200 ngàn đến dưới 300 ngàn đồng/người/tháng = 0,75; Từ 100 ngàn đến dưới 200 ngàn đồng/người/tháng = 0,5; Có thu nhập dưới 100 ngàn đồng/người/tháng = 0,25; Không có thu nhập tăng thêm = 0</i>					
6.2.3	Tác động của việc thực hiện cơ chế tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	14				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của UBND cấp huyện	6				Sở Thông tin và TT
7.1.1	Tổ chức thực hiện ứng dụng CNTT theo quy định (Đánh giá, xếp loại của Sở TTTT), ban hành KH ứng dụng CNTT hàng năm và tổ chức thực hiện <i>Thực hiện đúng quy định đạt Tốt = 1; Thực hiện đúng quy định đạt Khá = 0,75; Thực hiện đúng quy định đạt Trung bình = 0,5; Thực hiện không đúng quy định, xếp loại Yếu, Kém = 0</i>	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của UBND cấp huyện	
7.1.2	Mức độ sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc của CBCCVC <i>Tỷ lệ thực hiện từ 80 đến 100% đạt Tốt = 1; Tỷ lệ thực hiện từ 50 đến dưới 80% đạt Trung bình = 0,5; Tỷ lệ thực hiện dưới 50% xếp loại Yếu, Kém = 0</i>	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	
7.1.3	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến <i>Tỷ lệ dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1 và 2: Đạt 100% = 1; Từ 80% đến dưới 100% = 0,75; Từ 50% đến dưới 80% = 0,5; Dưới 50% = 0.</i>	1			nt	
7.1.4	Triển khai thực hiện, ứng dụng phần mềm quản lý văn bản tại UBND cấp huyện <i>Thực hiện tốt = 1; Thực hiện khá = 0,75; Thực hiện trung bình = 0,5; Thực hiện yếu hoặc không thực hiện = 0</i>	1			nt	
7.1.5	Triển khai thực hiện, ứng dụng phần mềm quản lý văn bản về UBND cấp xã <i>Thực hiện tốt = 1; Thực hiện khá = 0,75; Thực hiện trung bình = 0,5; Thực hiện yếu hoặc không thực hiện = 0</i>	1			nt	
7.1.6	Triển khai phần mềm Quản lý nhân sự (Phân hệ quản lý hồ sơ) <i>Thực hiện tốt = 1; Thực hiện khá = 0,75; Thực hiện trung bình = 0,5; Thực hiện yếu hoặc không thực hiện = 0</i>	1			nt	
7.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện	3				Sở Thông tin và TT
7.2.1	Tính kịp thời của thông tin cung cấp <i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	
7.2.2	Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước cung cấp <i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>	1			nt	
7.2.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin <i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>	1			nt	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
7.3	Áp dụng ISO 9001 trong hoạt động của sở, ban, ngành	5			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	Sở Khoa học và Công nghệ
	Xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến và công bố phù hợp hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 đối với các thủ tục hành chính:					
	<i>Thực hiện duy trì tốt và áp dụng 100% các thủ tục hành chính = 5</i>					
	<i>Thực hiện duy trì tốt và áp dụng trên 60% thủ tục hành chính = 4</i>					
	<i>Thực hiện duy trì chưa tốt và áp dụng trên 60% các thủ tục hành chính hoặc duy trì tốt và áp dụng dưới 60% các thủ tục hành chính = 3</i>					
	<i>Thực hiện duy trì chưa tốt, áp dụng dưới 60% các thủ tục hành chính = 2</i>					
	<i>Không thực hiện duy trì hệ thống quản lý chất lượng = 0</i>					
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	9				Sở Nội vụ
8.1	Triển khai thực hiện Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại	3				
8.1.1	Xây dựng, triển khai thực hiện Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa liên thông hiện đại cấp huyện	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	
	<i>Có triển khai thực hiện = 1</i>					
	<i>Không có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông nhưng vẫn thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC tại một đầu mối = 0,5</i>				Căn cứ TLKC: Sổ theo dõi tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện	
	<i>Không thực hiện = 0</i>					
8.1.2	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn có TTHC thực hiện qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa liên thông hiện đại thuộc UBND cấp huyện	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	
	<i>Đạt 100% = 1; Từ 80% đến dưới 100% = 0,75; Từ 50% đến dưới 80% = 0,5; Dưới 50% = 0</i>					
8.1.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông đảm bảo quy định về diện tích, cơ sở vật chất, trang thiết bị tin học,... (trừ các xã được Thủ tướng Chính phủ cho phép chưa thực hiện)	1			nt	
	<i>Đạt 100% = 1; Từ 80% đến dưới 100% = 0,75; Từ 50% đến dưới 80% = 0,5; Dưới 50% = 0</i>					
8.2	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1.5				
8.2.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện được giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	
	<i>Đạt 100% số lượng TTHC = 1;</i>					
	<i>Từ 80% đến dưới 100% số lượng TTHC = 0,75;</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	<i>Từ 50% đến dưới 80% số lượng TTHC = 5;</i>					
	<i>Từ 30% đến dưới 50% số lượng TTHC = 0,25;</i>					
	<i>Dưới 30% số lượng TTHC = 0</i>					
8.2.2	Có các TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông với cơ quan nhà nước các cấp, cơ quan trung ương đóng trên địa bàn	0.5			nt	
	<i>Có thực hiện = 0,5; Không thực hiện = 0</i>					
8.3	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa liên thông cấp huyện	1.5				
8.3.1	Bố trí phòng làm việc	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	
	<i>Có bố trí và đảm bảo diện tích đúng quy định = 0,5; Có bố trí nhưng diện tích chưa đúng quy định = 0,25; Không bố trí = 0</i>					
8.3.2	Bố trí cơ sở vật chất, trang thiết bị (bàn, ghế làm việc, bàn ghế ngồi chờ, điều hòa, quạt,...)	0.5			nt	
	<i>Đảm bảo đúng quy định = 0,5; Có bố trí nhưng chưa đầy đủ = 0</i>					
8.3.3	Bố trí hệ thống tin học (đủ số lượng máy tính, có kết nối mạng, ứng dụng hệ thống phần mềm dùng chung,...) tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	0.5			nt	
	<i>Đảm bảo đúng quy định = 0,5; Có bố trí nhưng chưa đầy đủ = 0,25; Không có = 0</i>					
8.4	Chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	3				
8.4.1	Thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0</i>					
8.4.2	Thời gian giải quyết TTHC của UBND cấp huyện	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Đảm bảo đúng (hoặc sớm hơn) quy định = 1; Chưa đúng quy định = 0</i>					
8.4.3	Chất lượng giải quyết TTHC của UBND cấp huyện	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0</i>					
II	NHÓM TIÊU CHÍ ĐIỂM THƯỞNG	5				
1	Có đề tài, sáng kiến trong triển khai công tác CCHC được cơ quan có thẩm quyền công nhận, phê duyệt, ban hành bằng văn bản.	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp huyện kết hợp theo dõi kiểm tra	Sở Nội vụ
2	Thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức vụ lãnh đạo, quản lý tại các đơn vị thuộc và trực thuộc UBND cấp huyện.	1			nt	Sở Nội vụ
3	Có triển khai thực hiện thu hút nhân tài về công tác tại cơ quan, đơn vị.	1			nt	Sở Nội vụ
4	Có dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3 hoặc mức độ 4.	1			nt	Sở Thông tin và TT
5	Kết quả điều tra, khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với việc giải quyết TTHC tại Bộ phận một cửa cấp huyện (M-Score) được đánh giá Tốt.	1			nt	Sở Nội vụ

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
III	NHÓM TIÊU CHÍ ĐIỂM TRỪ	-5				
1	Đề xảy ra tham nhũng, lãng phí hoặc sai phạm trong quản lý mà cán bộ, công chức, viên chức liên quan bị xử lý kỷ luật mức cảnh cáo trở lên hoặc xử lý trách nhiệm hình sự.	-1			Theo dõi, kiểm tra trực tiếp	Sở Nội vụ
2	Không công khai, minh bạch các thông tin, tài liệu để các tổ chức, cá nhân tiếp cận theo quy định.	-1			nt	Sở Tư pháp, Sở Thông tin và TT
3	Đề xảy ra tình trạng chậm trễ, sai sót dẫn đến phản ánh của tổ chức, công dân đối với việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền cơ quan, đơn vị.	-1			nt	Sở Tư pháp
4	Tổ chức điều tra xã hội học không đúng đối tượng, đề xảy ra tình trạng sai sót trong phiếu điều tra (sửa chữa, tẩy xóa,...) vượt 5% tổng số phiếu.	-1			nt	Sở Nội vụ
5	Báo cáo tự chấm điểm Chỉ số CCHC thiếu chính xác, thiếu khách quan, sai số quá 5% so với điểm thẩm định	-1			nt	Sở Nội vụ
	Tổng cộng:	100				

Phụ lục 3
CHỈ SỐ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ CCHC ĐỐI VỚI CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
(Kèm theo Quyết định số 2565 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
I	NHÓM TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC CCHC THEO LĨNH VỰC	95				
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	16				UBND cấp huyện
1.1	Kế hoạch CCHC năm của UBND cấp xã	4				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong tháng 01 của năm kế hoạch)	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của UBND cấp xã	
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định = 1;</i>					
	<i>Ban hành trong tháng 1 của năm kế hoạch = 0,75;</i>					
	<i>Ban hành muộn hơn = 0,5;</i>					
	<i>Không ban hành = 0.</i>					
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của cấp xã	1			nt	
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ = 1; Không xác định đầy đủ nhiệm vụ = 0</i>					
1.1.3	Các kết quả phải được xác định rõ ràng, cụ thể và định rõ trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức	1			nt	
	<i>Đạt yêu cầu = 1; Không đạt yêu cầu = 0</i>					
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC của UBND cấp xã	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp xã kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch = 1;</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch = 0,75;</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 80% kế hoạch = 0,5;</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0</i>					
1.2	Bố trí kinh phí chỉ đạo, triển khai công tác CCHC (không bố trí kinh phí lồng ghép với các nội dung khác)	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Chứng từ chi của UBND cấp xã	
	<i>Có bố trí kinh phí = 1; Không bố trí kinh phí = 0</i>					
1.3	Báo cáo CCHC	3				
1.2.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	2			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp xã kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Đủ số lượng báo cáo và đúng thời gian quy định = 2. Thiếu báo cáo thì trừ 0,5 điểm/1 báo cáo; Có báo cáo nhưng chậm thời gian thì trừ 0,25 điểm/1 báo cáo.</i>					
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn (Riêng báo cáo 6 tháng và báo cáo năm phải có các biểu mẫu kèm theo)	1			nt	
	<i>Đạt yêu cầu = 1; Không đạt yêu cầu = 0</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	3				
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC của UBND cấp xã (Có KHKT riêng hoặc có kế hoạch cụ thể trong kế hoạch CCHC năm) <i>Có kế hoạch = 1; Không có kế hoạch = 0</i>	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của UBND cấp xã	
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC <i>Thực hiện 100% kế hoạch = 1;</i> <i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch = 0,75;</i> <i>Thực hiện từ 50% đến dưới 80% kế hoạch = 0,5;</i> <i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch = 0</i>	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp xã kết hợp theo dõi, kiểm tra	
1.4.3	Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của CBCCVC, người dân, tổ chức về CCHC <i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>	1			Điều tra xã hội học	
1.5	Trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác CCHC	2				
1.5.1	Phân công trách nhiệm phụ trách công tác CCHC <i>Người đứng đầu phụ trách công tác CCHC = 1</i> <i>Không phải người đứng đầu cơ quan, đơn vị phụ trách công tác CCHC = 0</i>	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Phân công trách nhiệm của UBND cấp xã	
1.5.2	Ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành, báo cáo CCHC của UBND cấp xã <i>100% văn bản do người đứng đầu trực tiếp ban hành = 1;</i> <i>Có một số văn bản do cấp phó ban hành = 0,5;</i> <i>100% văn bản do cấp phó ban hành = 0</i>	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Các văn bản ban hành trong năm của UBND cấp xã	
1.6	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của UBND cấp xã	3				
1.6.1	Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC <i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>	1			Điều tra xã hội học	
1.6.2	Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC <i>Văn bản được ban hành kịp thời: Trên 90% = 1; Từ 70%-90% = 0,75; Từ 50%-dưới 70% = 0,5; Dưới 50% = 0</i>	1			Điều tra xã hội học	
1.6.3	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC <i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>	1			Điều tra xã hội học	
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI CẤP XÃ	11				UBND cấp huyện
2.1	Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cấp xã Trường hợp trong năm không xây dựng, ban hành văn bản QPPL nào do không được luật giao thi chấm = 1	1.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
2.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch xây dựng văn bản QPPL hàng năm của UBND cấp xã	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp xã kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch = 1</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch = 0,75</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 80% kế hoạch = 0,5</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% so với kế hoạch: 0</i>					
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	0.5			nt	
	<i>Đúng quy định = 0,5; Không đúng quy định = 0</i>					
2.2	Mức độ phù hợp, tính khả thi và tính hiệu quả của Hệ thống văn bản QPPL do cấp xã ban hành	3				
2.2.1	Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của văn bản QPPL do cấp xã ban hành	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
2.2.2	Tính khả thi của văn bản QPPL do cấp xã ban hành	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
2.2.3	Tính hiệu quả, ổn định của văn bản QPPL do cấp xã ban hành	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
2.3	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	2				
2.3.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL thuộc trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa của UBND cấp xã (ban hành kế hoạch riêng hoặc chung trong kế hoạch kiểm tra văn bản QPPL của cấp xã)	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của UBND cấp xã	
	<i>Ban hành kế hoạch trong tháng 01 = 0,5</i>					
	<i>Ban hành kế hoạch trong tháng 02 = 0,25</i>					
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành = 0</i>					
2.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp xã kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch = 1;</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch = 0,75;</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 80% kế hoạch = 0,5;</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% so với kế hoạch = 0.</i>					
2.3.3	Thực hiện đảm bảo nguyên tắc, trách nhiệm, quy trình rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc phạm vi rà soát, hệ thống hóa của cơ quan, đơn vị theo quy định.	0.5			nt	
	<i>Thực hiện đảm bảo nguyên tắc, trách nhiệm, quy trình rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL = 0,5;</i>					
	<i>Không thực hiện đúng quy định = 0</i>					
2.4	Việc kiểm tra văn bản QPPL tại UBND cấp xã	1.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
2.4.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra văn bản QPPL tại UBND cấp xã (ban hành kế hoạch riêng hoặc chung trong kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của cấp xã)	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của UBND cấp xã	
	<i>Ban hành kế hoạch trong tháng 01 = 0,5</i>					
	<i>Ban hành kế hoạch trong tháng 02 = 0,25</i>					
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành = 0</i>					
2.4.2	Mức độ thực hiện việc tự kiểm tra	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp xã kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch = 0,5</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch = 0,4</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 80% kế hoạch = 0,3</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% so với kế hoạch: 0</i>					
2.4.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.5			nt	
	<i>100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,5</i>					
	<i>Từ 80% đến dưới 100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,4</i>					
	<i>Từ 50% đến dưới 80% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý = 0,3</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% hoặc không kiến nghị xử lý = 0</i>					
2.5	Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và tổ chức thực hiện văn bản QPPL trên địa bàn cấp xã	3				
2.5.1	Tổ chức triển khai văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh, huyện, xã ban hành	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp xã kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Đạt 100% văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh ban hành được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định = 1</i>					
	<i>Từ 80% đến dưới 100% văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh ban hành được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định = 0,75</i>					
	<i>Từ 50% đến dưới 80% văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh ban hành được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định = 0,5</i>					
	<i>Dưới 50% văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh ban hành được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định = 0</i>					
2.5.2	Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của UBND cấp xã	
	<i>Ban hành kế hoạch đảm bảo thời gian quy định = 0,5</i>					
	<i>Ban hành kế hoạch chậm dưới 01 tháng so với thời gian quy định = 0,25</i>					
	<i>Ban hành kế hoạch chậm từ 01 tháng trở lên hoặc không ban hành = 0</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
2.5.3	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	1.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp xã kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch = 1,5</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch = 1</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch = 0,5</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% so với kế hoạch: 0</i>					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	18				UBND cấp huyện
3.1	Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC của UBND cấp xã	4				
3.1.1	Ban hành kế hoạch	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Kế hoạch của UBND cấp xã	
	<i>Ban hành kịp thời trong tháng 01 = 1</i>					
	<i>Ban hành trong tháng 02 = 0,5</i>					
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành = 0</i>					
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	3			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp xã kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Thực hiện 100% nội dung kế hoạch = 3</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100% nội dung kế hoạch = 2</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 80% nội dung kế hoạch = 1</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% nội dung kế hoạch = 0</i>					
3.2	Công bố, công khai TTHC và kiểm soát việc thực hiện TTHC	12				
3.2.1	Phát hiện các quy định về TTHC chưa được công bố hoặc có sự khác biệt giữa nội dung công bố với văn bản QPPL về TTHC, kịp thời kiến nghị Sở quản lý chuyên ngành trình UBND tỉnh công bố.	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp xã kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Phát hiện, kiến nghị kịp thời=1</i>					
	<i>Phát hiện, kiến nghị không kịp thời=0</i>					
3.2.2	Thực hiện việc công khai, minh bạch các TTHC tại các địa điểm tiếp nhận hồ sơ dưới 02 hình thức niêm yết trên bảng và đóng thành sổ hướng dẫn	4			nt	
	<i>Công khai đầy đủ 100% theo quy định = 4</i>					
	<i>Công khai từ 90% đến dưới 100% theo quy định = 3</i>					
	<i>Công khai từ 80% đến dưới 90% theo quy định = 2</i>					
	<i>Công khai từ 70% đến dưới 80% theo quy định = 1</i>					
	<i>Công khai dưới 70% theo quy định = 0</i>					
3.2.3	Niêm yết công khai nội dung hướng dẫn và địa chỉ cơ quan giúp UBND tỉnh, UBND cấp huyện tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về TTHC tại các địa điểm tiếp nhận hồ sơ	1			nt	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	<i>Công khai theo quy định = 1</i>					
	<i>Không công khai đúng quy định = 0</i>					
3.2.4	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	1			nt	
	<i>Từ 90% trở lên phản ánh, kiến nghị được xử lý = 1</i>					
	<i>Dưới 90% phản ánh, kiến nghị được xử lý = 0</i>					
3.2.5	Kiểm soát việc tổ chức thực hiện các TTHC theo đúng quy định của pháp luật	3			nt	
	<i>Thực hiện 100% các TTHC theo đúng quy định = 3</i>					
	<i>Thực hiện từ 90% đến dưới 100% TTHC theo đúng quy định = 2</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 90% TTHC theo đúng quy định = 1</i>					
	<i>Thực hiện từ 70% đến dưới 80% TTHC theo đúng quy định = 0,5</i>					
	<i>Dưới 70% TTHC thực hiện đúng quy định = 0</i>					
3.2.6	Tổ chức tự kiểm tra công tác kiểm soát TTHC theo quy định tại Nghị định số 48/2013/NĐ-CP và Thông tư số 25/2014/TT-BTP	2			nt	
	<i>Có tổ chức và gửi báo cáo kết quả tự kiểm tra cho Phòng Tư pháp = 2</i>					
	<i>Không tổ chức = 0</i>					
3.3	Rà soát, đánh giá các quy định về TTHC để kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật	2				
3.3.1	Có nội dung, danh mục rà soát TTHC trọng tâm trong Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC hàng năm; đảm bảo đúng theo yêu cầu của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp xã kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Có nội dung, danh mục TTHC rà soát trọng tâm = 1</i>					
	<i>Không có nội dung, danh mục TTHC rà soát trọng tâm = 0</i>					
3.3.2	Kết quả thực hiện rà soát, đánh giá các TTHC trọng tâm	1			nt	
	<i>Có phương án đơn giản hóa, cải cách TTHC được UBND cấp huyện thông qua gửi Sở Tư pháp và Sở quản lý chuyên ngành = 1</i>					
	<i>Có kết quả rà soát gửi Phòng Tư pháp nhưng trong kết quả không có sáng kiến phương án đơn giản hóa, cải cách TTHC = 0,5</i>					
	<i>Không có kết quả rà soát TTHC = 0</i>					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	4				UBND cấp huyện
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các bộ về tổ chức bộ máy ở cấp xã	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp xã kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định = 1</i>	1				
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định = 0</i>					
4.2	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp xã	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>	1				
4.3	Quy chế làm việc của UBND cấp xã	2				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
4.3.1	Có quy chế làm việc theo quy định <i>Có quy chế = 1; không có quy chế = 0</i>	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Quy chế làm việc của UBND cấp xã	
4.3.2	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp xã <i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>	1			Điều tra xã hội học	
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ	13				UBND cấp huyện
5.1	Xác định cơ cấu công chức theo quy định <i>Đạt 100% số công chức thực hiện đúng cơ cấu được phê duyệt = 1</i> <i>Từ 90% đến dưới 100% số công chức thực hiện đúng cơ cấu công chức được phê duyệt = 0,75</i> <i>Từ 80% đến dưới 90% số công chức thực hiện đúng cơ cấu công chức được phê duyệt = 0,5</i> <i>Dưới 80% số cán bộ, công chức thực hiện đúng cơ cấu công chức được phê duyệt = 0</i>	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp xã kết hợp theo dõi, kiểm tra	
5.2	Thực hiện bố trí công chức xã đã được tuyển dụng theo đúng quy định <i>Thực hiện bố trí đúng quy định: Đạt 100% = 1; Từ 90% đến dưới 100% = 0,75; Từ 80% đến dưới 90% = 0,5; Dưới 80% = 0</i>	1			nt	
5.3	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm theo quy định	2				
5.3.1	Tổ chức thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức hàng năm theo quy định <i>Thực hiện đúng quy định = 1; Không thực hiện đúng quy định = 0</i>	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp xã kết hợp theo dõi, kiểm tra	
5.3.2	Tính chính xác, khách quan, công bằng công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức hàng năm <i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>	1			Điều tra xã hội học	
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã	3				
5.4.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm của UBND cấp xã <i>Ban hành kịp thời trong tháng 01 của năm kế hoạch = 1; Ban hành không kịp thời = 0,5; Không ban hành = 0</i>	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp xã kết hợp theo dõi, kiểm tra	
5.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của UBND cấp xã <i>Thực hiện trên 90% kế hoạch = 1; Thực hiện từ 70% đến 90% kế hoạch = 0,5; Thực hiện dưới 70% kế hoạch = 0</i>	1			nt	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
5.4.3	Tỷ lệ số cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	1			nt	
	<i>Trên 70% số cán bộ, công chức = 1; Từ 50% đến 70% số cán bộ, công chức = 0,5; Dưới 50% số cán bộ, công chức = 0</i>					
5.5	Cán bộ, công chức cấp xã	2				
5.5.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp xã kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Đạt 100% = 1; Từ 90% đến dưới 100% = 0,75; Từ 80% đến dưới 90% = 0,5; Dưới 80% = 0</i>					
5.5.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1			nt	
	<i>Đạt 100% = 1; Từ 90% đến dưới 100% = 0,75; Từ 80% đến dưới 90% = 0,5; Dưới 80% = 0</i>					
5.6	Chất lượng cán bộ, công chức cấp xã	4				
5.6.1	Năng lực làm việc, nghiệp vụ của cán bộ, công chức xã	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
5.6.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của cán bộ, công chức xã	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
5.6.3	Thái độ phục vụ của cán bộ, công chức xã	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
5.6.4	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của cán bộ, công chức xã	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Không có = 1; Có = 0</i>					
6	ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH	5				UBND cấp huyện
6.1	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại UBND cấp xã	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp xã kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Thực hiện đúng quy định = 1; Không thực hiện đúng quy định = 0</i>					
6.2	Mức thu nhập tăng thêm bình quân của cán bộ, công chức cấp xã hàng tháng khi thực hiện cơ chế tự chủ	3			nt	
	<i>Trên 300 ngàn đồng/người/tháng = 3; Từ 200 ngàn đến dưới 300 ngàn đồng/người/tháng = 2; Từ 100 ngàn đến dưới 200 ngàn đồng/người/tháng = 1; Có thu nhập dưới 100 ngàn đồng/người/tháng = 0,5; Không có thu nhập tăng thêm = 0</i>					
6.3	Tác động của việc thực hiện cơ chế tài chính tại các UBND cấp xã	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0.</i>					
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	14				UBND cấp huyện
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của cấp xã	13				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
7.1.1	Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm của UBND cấp xã	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp xã kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Ban hành kịp thời và đúng quy định = 1; Có ban hành nhưng không kịp thời = 0,5; Không ban hành = 0</i>					
7.1.2	Tổ chức thực hiện ứng dụng CNTT theo quy định	1			nt	
	<i>Thực hiện đúng quy định đạt Tốt = 1;</i>					
	<i>Thực hiện đúng quy định đạt Trung bình = 0,5;</i>					
	<i>Thực hiện không đúng quy định, xếp loại Yếu, Kém = 0</i>					
7.1.3	Trang bị máy vi tính cho cán bộ, công chức cấp xã	4			nt	
	<i>Có 100% cán bộ, công chức được trang bị máy vi tính làm việc = 4</i>					
	<i>Có 80% đến dưới 100% cán bộ, công chức được trang bị máy vi tính làm việc = 3</i>					
	<i>Có 60% đến dưới 80% cán bộ, công chức được trang bị máy vi tính làm việc = 2</i>					
	<i>Có 40% đến dưới 60% cán bộ, công chức được trang bị máy vi tính làm việc = 1</i>					
	<i>Có dưới 40% cán bộ, công chức được trang bị máy vi tính làm việc = 0</i>					
7.1.2	Việc sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) hoặc mạng internet để trao đổi công việc	2			nt	
	<i>Có sử dụng mạng LAN = 2;</i>					
	<i>Không sử dụng mạng LAN nhưng có kết nối internet để gửi văn bản = 1;</i>					
	<i>Không sử dụng mạng LAN = 0</i>					
7.1.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc	2			nt	
	<i>Thực hiện từ 80% đến 100% đạt Tốt = 2;</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 80% đạt Trung bình = 1;</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50%, xếp loại Yếu, Kém = 0</i>					
7.1.6	Triển khai thực hiện, ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	2			nt	
	<i>Tốt = 2; Khá = 1,5; Trung bình = 1; Yếu, kém = 0.</i>					
7.1.7	Triển khai phần mềm Quản lý nhân sự	1			nt	
	<i>Thực hiện Tốt = 1;</i>					
	<i>Thực hiện Trung bình = 0,5;</i>					
	<i>Không thực hiện = 0</i>					
7.2	Có Trang thông tin điện tử	1			nt	
	<i>Thực hiện Tốt = 1;</i>					
	<i>Thực hiện Trung bình = 0,5;</i>					
	<i>Không thực hiện = 0</i>					
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	14				UBND cấp huyện
8.1	Triển khai thực hiện Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông cấp xã	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp xã kết hợp theo dõi, kiểm tra	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	<i>Có triển khai thực hiện = 1</i>					
	<i>Không có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông nhưng vẫn thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC tại một đầu mối = 0,5</i>				Căn cứ TL kiểm chứng: Sổ theo dõi tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	
	<i>Không thực hiện = 0</i>					
8.2	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp xã kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Đạt 100% số lượng TTHC = 2;</i>					
	<i>Từ 80% đến dưới 100% số lượng TTHC = 1,5;</i>					
	<i>Từ 50% đến dưới 80% số lượng TTHC = 1;</i>					
	<i>Từ 30% đến dưới 50% số lượng TTHC = 0,5;</i>					
	<i>Dưới 30% số lượng TTHC = 0</i>					
8.3	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	5.5				
8.3.1	Bố trí phòng làm việc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông (phòng làm việc, chỗ ngồi chờ giao dịch,...)	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp xã kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Có bố trí và đảm bảo diện tích đúng quy định = 1; Có bố trí nhưng diện tích chưa đúng quy định = 0,5; Không bố trí = 0</i>					
8.3.2	Bố trí máy vi tính	1			nt	
	<i>100% công chức có máy vi tính = 1</i>					
	<i>80% đến dưới 100% công chức có máy vi tính = 0,75</i>					
	<i>60% đến dưới 80% công chức có máy vi tính = 0,5</i>					
	<i>40% đến dưới 60% công chức có máy vi tính = 0,25</i>					
	<i>Dưới 40% công chức có máy vi tính = 0</i>					
8.3.3	Máy vi tính kết nối mạng internet	1			nt	
	<i>Có ít nhất 01 máy kết nối mạng internet = 1</i>					
	<i>Không có kết nối mạng internet = 0</i>					
8.3.4	Máy photocopy	1			nt	
	<i>Có = 1; Không có = 0.</i>					
8.3.5	Cơ sở vật chất khác (tủ đựng tài liệu, giá tài liệu, bàn ghế làm việc,...)	0.5			nt	
	<i>Có đầy đủ = 0,5; Không đầy đủ = 0</i>					
8.3.6	Bảng niêm yết thủ tục hành chính	1			nt	
	<i>Đúng quy định = 1; Không đúng quy định = 0</i>					
8.4	Bố trí công chức làm việc và chế độ chính sách tại bộ phận một cửa, một cửa liên thông	2.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
8.4.1	Bố trí công chức làm việc đảm bảo quy định	0.5			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp xã kết hợp theo dõi, kiểm tra	
	<i>Bố trí đủ công chức = 0,5; Bố trí không đủ = 0</i>					
8.4.2	Chuyên môn công chức	1			nt	
	<i>Bố trí 100% công chức đúng chuyên môn = 1</i>					
	<i>Bố trí từ 80% đến dưới 100% công chức đúng chuyên môn = 0,75</i>					
	<i>Bố trí từ 50% đến dưới 80% công chức đúng chuyên môn = 0,5</i>					
	<i>Bố trí dưới 50% công chức đúng chuyên môn = 0</i>					
8.4.3	Phụ cấp cho công chức thực hiện tại Bộ phận một cửa	1			nt	
	<i>Bố trí đủ phụ cấp cho công chức = 1; Bố trí không đủ = 0,5; Không bố trí = 0</i>					
8.5	Chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	3				
8.5.1	Thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0</i>					
8.5.2	Thời gian giải quyết TTHC của UBND cấp xã	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Đảm bảo đúng (hoặc sớm hơn) quy định = 1; Chưa đúng quy định = 0</i>					
8.5.3	Chất lượng giải quyết TTHC của UBND cấp xã	1			Điều tra xã hội học	
	<i>Tốt = 1; Khá = 0,75; Trung bình = 0,5; Yếu, kém = 0</i>					
II	NHÓM TIÊU CHÍ ĐIỂM THƯỜNG	5				UBND cấp huyện
1	Có đề tài, sáng kiến trong triển khai công tác CCHC được cơ quan có thẩm quyền công nhận, phê duyệt, ban hành bằng văn bản.	1			Căn cứ TL kiểm chứng: Báo cáo của UBND cấp xã kết hợp theo dõi, kiểm tra	
2	Có áp dụng ISO 9001 trong hoạt động của UBND cấp xã	2			nt	
3	Có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa liên thông hiện đại.	1			nt	
4	Có các TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông với cơ quan nhà nước các cấp, cơ quan trung ương đóng trên địa bàn	1			nt	
III	NHÓM TIÊU CHÍ ĐIỂM TRỪ	-5				UBND cấp huyện
1	Đề xảy ra tham nhũng, lãng phí hoặc sai phạm trong quản lý mà cán bộ, công chức liên quan bị xử lý kỷ luật mức cảnh cáo trở lên hoặc xử lý trách nhiệm hình sự.	-1			Trực tiếp theo dõi, kiểm tra	
2	Không công khai, minh bạch các thông tin, tài liệu để các tổ chức, cá nhân tiếp cận theo quy định.	-1			nt	
3	Đề xảy ra tình trạng chậm trễ, sai sót dẫn đến phản ánh của tổ chức, công dân đối với việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền cơ quan, đơn vị.	-1			nt	
4	Tổ chức điều tra xã hội học không đúng đối tượng, đề xảy ra tình trạng sai sót trong phiếu điều tra (sửa chữa, tẩy xóa,...) vượt 5% tổng số phiếu.	-1			nt	
5	Báo cáo tự chấm điểm Chỉ số CCHC thiếu chính xác, thiếu khách quan, sai số quá 5% so với điểm thẩm định	-1			nt	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Chỉ số đạt được (%)	Phương pháp đánh giá	Cơ quan đánh giá
	Tổng cộng	100				